

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH ĐẮK LẮK

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43./2024/HNGĐ-PT

Ngày: 25/12/2024

Về việc “*Ly hôn, chia tài sản
chung khi ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhung và ông Nguyễn Văn Bằng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 25/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 42/2024/TLPT-HNGĐ ngày 04/11/2024 về việc “*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*”. Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 59/2024/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐ-PT ngày 11/11/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị B. Địa chỉ: A H, tổ dân phố A, phường T, thị xã B, tỉnh Đăk Lăk (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T. Địa chỉ: A H, tổ dân phố A, phường T, thị xã B, tỉnh Đăk Lăk (có mặt).

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Thanh T: Ông Mai Xuân Đ – Luật sư của công ty TNHH L (vắng mặt).

3. Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị B trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông T sống với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, ngày 10/12/2001 đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND thị

trấn B, thị xã B (Nay là phường T, thị xã B), tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống hạnh phúc, nhưng từ đầu năm 2021 đến nay thì hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn cãi nhau thường xuyên do không cùng quan điểm sống, nên tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đã sống ly thân. Nay bà B nhận thấy không thể tiếp tục sống chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Quốc V, sinh ngày 02/8/2005 và cháu Nguyễn Minh S sinh ngày 23/10/2002. Các con đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, tài sản chung bà B xác định:

Lô đất 01: Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 16, diện tích 1309.3m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775257 và tài sản gắn liền với đất

Lô đất 02: Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 16, diện tích 2141.4m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775256 và tài sản gắn liền với đất

Lô đất 03: Thửa đất số 661, tờ bản đồ số 01, diện tích 390m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 261277 và tài sản gắn liền với đất

- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 16, diện tích 3312.7m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 033092

- Xe nhãn hiệu Honda, SH mode biển số 47C1 – 47.425; xe nhãn hiệu Exiter biển số 47C1 – 04.948 và một xe máy cày tôi yêu cầu chia đôi theo vì đây là tài sản chung.

Về nguồn gốc thửa đất số 05; 07; 661 do mẹ chồng tặng cho chung cả hai vợ chồng nên bà B đề nghị Tòa án phân chia khi ly hôn đất và tài sản gắn liền với đất.

Đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 16, diện tích 3312.7m² là tài sản riêng của ông T nên bà không yêu cầu chia đất chỉ yêu cầu chia tài sản gắn liền với đất.

Cụ thể bà B yêu cầu Tòa án chia cho bà B thửa đất số 5; 7, tờ bản đồ số 16 và xe SH mode biển số 47C1 – 47.425; các tài sản còn lại chia cho ông T. Nếu chênh lệch về giá trị bà B đồng ý trả theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông T thống nhất như lời bà B đã trình bày. Ông T cho rằng quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nhưng cuộc sống khó khăn nên bà B nản chí bỏ đi từ khoảng thời gian cuối năm 2020 và vợ chồng đã sống ly thân đến nay. Ông T xác định chỉ là mâu thuẫn nhỏ nên ông không đồng ý ly hôn với bà B.

Về yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của bà B, ông T ý kiến như sau:

- Thừa đất số 7, tờ bản đồ số 16, diện tích 1309.3m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775257.

- Thừa đất số 05, tờ bản đồ số 16, diện tích 2141.4m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775256 và tài sản gắn liền với đất.

- Thừa đất số 661, tờ bản đồ số 01, diện tích 390m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 261277 và tài sản gắn liền.

- Thừa đất số 22, tờ bản đồ số 16, diện tích 3312.7m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 033092 và tài sản gắn liền với đất.

- Xe nhãn hiệu Honda, SH mode biển số 47C1 – 47.425; xe nhãn hiệu Exiter biển số 47C1 – 04.948 và 01 xe máy cày, đây là tài sản do tôi mua nên tôi không đồng ý chia.

Về nguồn gốc các thửa đất 07; 05; 661 nêu trên do mẹ ông T là bà Ngô Thị C tặng cho vợ chồng. Mặc dù đất mang tên ông T và bà B nhưng ông không đồng ý chia cho bà B.

Đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 16, diện tích 3312.7m² là tài sản riêng của ông, tài sản trên đất là các cây trồng do vợ chồng cùng trồng nhưng khi cây còn nhỏ bà B đã bỏ đi chỉ mình ông chăm sóc nên ông không đồng ý chia đôi giá trị.

Ông T trình bày bổ sung trong thời gian bà B bỏ đi ông có vay mượn tiền để đầu tư chăm sóc cây trồng nên ông đề nghị Tòa xem xét buộc bà B phải có trách nhiệm liên đới trong việc thanh toán nợ.

Về con chung: Mặc dù các con chung đã đủ tuổi thành niên nhưng cuộc sống chưa ổn định, đang sống phụ thuộc vào cha mẹ nên đề nghị xem xét.

Tại bản án số 59/2024/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Căn cứ vào Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 164; Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 29; 33, 43; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Các con chung đã đủ tuổi thành niên, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản:

3.1. Giao cho bà Phan Thị B trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt đối với các tài sản gồm:

- Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 16, diện tích 1309.3m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775257 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 13/11/2012 và tài sản gắn liền với đất.

- Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 16, diện tích 2141.4m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775256 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 13/11/2012 và tài sản gắn liền với đất.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Exiter biển số 47C1 – 04.948.

3.2 Giao cho ông Nguyễn Thanh T trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt đối với các tài sản gồm:

- Thửa đất số 661, tờ bản đồ số 01, diện tích 390m² (Diện tích do đặc thực tế là 443.6m²), địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 261277 do ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thị xã B) cấp ngày 18/8/2008 và tài sản gắn liền với đất.

- Tài sản gắn liền với đất thửa đất số 22, tờ bản đồ số 16, diện tích 3312.7m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 033092 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 10/4/2015

- 01 xe máy cày.

3.3. Bà B phải thanh toán cho ông T tiền chênh lệch trị giá tài sản được chia số tiền là 433.186.324 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không cấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về yêu cầu chia tài sản là chiếc xe nhãn hiệu Honda, SH mode biển số 47C1 – 474.25 sản xuất năm 2023, ngày đăng ký 27/8/2023 chủ xe Nguyễn Thanh T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2024, bị đơn ông Nguyễn Thanh T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phân chia giá trị tài sản và chỉ chia cho bà B một phần tài sản bằng tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:**

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, cùng với lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa nhận thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn đều không có căn cứ. Do đó, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2024/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo ông Nguyễn Thanh T trong hạn luật định, ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên kháng cáo của ông T là hợp lệ.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh T:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Theo bà B sau khi kết hôn bà B và ông T sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, bà B và ông T đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Mặc dù, ông T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng nên không đồng ý ly hôn nhưng theo biên bản xác minh ngày 02/8/2024 của chính quyền địa phương thì quá trình chung sống ông T và bà B có mâu thuẫn, bà B đã đi nơi khác sinh sống và hiện nay ông T và bà B đã sống ly thân. Tại phiên tòa bà B cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn khong thết hàn gắn được nữa. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho bà B ly hôn ông T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Các con chung đã đủ tuổi thành niên, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về yêu cầu chia tài sản chung.

[2.3.1] Về nguồn gốc tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Thừa đất số 07, tờ bản đồ số 16, diện tích 1309.3m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775257 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 13/11/2012; thửa đất số 05, tờ bản đồ số 16, diện tích 2141.4m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775256 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 13/11/2012 và Thửa đất số 661, tờ bản đồ số 01, diện tích 390m² (Diện tích đo đạc thực tế là 443.6m²), địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 261277 do ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thị xã B) cấp ngày 18/8/2008 và tài sản gắn liền với các thửa đất, có nguồn gốc đất do bà Ngô Thị C (mẹ ông T) tặng cho bà B và ông T với điều kiện phải chăm sóc, nuôi dưỡng bà Ngô Thị C đến khi bà C chết. Tài sản

trên đất gồm cây trồng, vật kiến trúc do bà B và ông T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[2.3.2] Căn cứ kết quả định giá của hội đồng định giá các thửa đất số 07, tờ bản đồ số 16, diện tích 1309.3m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775257 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 13/11/2012, có giá 720.115.000 đồng; thửa đất số 05, tờ bản đồ số 16, diện tích 2141.4m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775256 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 13/11/2012 có giá 1.177.770.000 đồng; Thửa đất số 661, tờ bản đồ số 01, diện tích 390m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 261277 do ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thị xã B) cấp ngày 18/8/2008, có giá trị 1.764.000.000 đồng. Tổng giá trị của 03 thửa đất là: **3.661.885.000 đồng** (*Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi một triệu, tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

[2.3.3] Các tài sản ông T, bà B tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Tài sản gắn liền với đất thửa đất số 07 gồm: 10 cây sầu riêng loại B, có giá trị 57.520.000 đồng; 04 cây sầu riêng có giá 2.448.000 đồng; 02 cây chanh có giá 337.000 đồng. Tổng giá trị là **60.305.000 đồng**

- Tài sản gắn liền với đất thửa đất số 05, gồm: 01 chòi rẫy mái lợp tôn, tường gạch xây, móng đá bậc, cửa đi cửa sắt diện tích 17,5 m² có giá trị 39.643.288 đồng; 05 cây chanh có giá 842.500 đồng; 28 cây sầu riêng giá trị 161.056.00 đồng; 08 cây sầu riêng loại B có giá trị 4.896.000 đồng; 01 cây xoài loại C giá trị 688.000 đồng; 01 cây mít giá trị 729.000 đồng. Tổng giá trị là **207.854.788 đồng**.

- Tài sản gắn liền với đất thửa đất số 661, tờ bản đồ số 01 gồm: 01 căn nhà cấp IV, diện tích 47.7m², tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn xây năm 2007; 01 nhà kho + nhà bếp móng đá học, tường xây gạch nền láng xi măng diện tích 82m², xây năm 2015, sau khi khấu hao giá trị còn lại là **98.996.162 đồng**.

- Tài sản gắn liền với đất thửa đất số 22 gồm: 27 cây sầu riêng loại B có giá 155.304.000 đồng; 5 cây sầu riêng loại C có giá 20.130.000 đồng; 14 cây sầu riêng loại B có giá 11.628.000 đồng và 25 cây chanh có giá 4.212.500 đồng. Tổng giá trị là **191.274.500 đồng**

- Ngoài ra, bà B đề nghị Tòa án chia 01 xe nhãn hiệu Exiter biển số 47C1 – 04.948 đã khấu hao hết giá trị và 01 xe máy cày trị giá **6.000.000 đồng**

Tổng giá trị tài sản khác là **564.430.450 đồng** (*Năm trăm sáu mươi tư triệu, bốn trăm ba mươi nghìn bốn trăm năm mươi đồng*).

Tổng cộng giá trị tài sản chung là : **4.226.315.450 đồng** (*Bốn tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm mười lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng*).

[2.3.4]. Về đất: Cấp sơ thẩm chia cho ông T 60% giá trị tương đương số tiền **2.197.713.100 đồng**, bà B 40% giá trị tương đương số tiền **1.464.754.000 đồng** là chưa phù hợp vì 03 thửa đất này đều có nguồn gốc của bà Ngô Thị C (bà C là mẹ ông T) tặng cho có điều kiện là ông T, bà B phải chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi bà Ngô Thị C chết. Tuy nhiên, bà B bỏ đi từ năm 2021 mà không chăm sóc, nuôi

duỡng bà Cho nên cần xem xét để chia cho ông T 70% giá trị về đất, tương đương số tiền **2.563.319.500** đồng, bà B 30% giá trị về đất, tương đương số tiền **1.098.565.500** đồng thì mới phù hợp.

Các tài sản trên đất và các tài sản khác được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, từ năm 2021 đến nay bà B đi nơi khác sinh sống ông T là người trực tiếp bảo quản, giữ gìn, chăm sóc các tài sản này. Do vậy, cần xem xét công sức của ông T là nhiều hơn so với bà B. Cụ thể chia ông T được hưởng 60% giá trị, tương đương số tiền **338.658.270** đồng bà B được hưởng 40% giá trị, tương đương số tiền **225.772.180** đồng thì mới phù hợp.

[2.4] Từ nhận định trên xét thấy cần chia cho bà B 30 % giá trị về đất và 40% giá trị về tài sản khác là: (1.098.565.500 đồng + 225.772.180 đồng = **1.324.337.680 đồng**.

Chia cho ông T 70% giá trị về đất và 60% giá trị về tài sản khác là (2.563.319.500 đồng + 338.658.270 đồng) = **2.901.977.770 đồng**.

Căn cứ vào giá trị mỗi người được hưởng, cần chia tài sản cho bà B và ông T như sau:

[2.4.1] *Giao cho bà Phan Thị B trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt đối với các tài sản gồm:* Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 16, diện tích 2141.4m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775256 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 13/11/2012 có giá trị là 1.177.770.000 đồng và tài sản gắn liền trên thửa đất số 05 gồm có: 01 chòi rẫy mái lợp tôn, tường gạch xây, móng đá bậc, cửa đi cửa sắt diện tích 17,5 m² có giá 39.643.288 đồng; 05 cây chanh có giá 842.500 đồng; 28 cây sầu riêng kinh doanh năm thứ 5, có giá 161.056.00 đồng; 08 cây sầu riêng chăm sóc 3 năm, loại B có giá 4.896.000 đồng; 01 cây xoài loại C giá 688.000 đồng; 01 cây mít giá 729.000 đồng và 01 xe mô tô nhãn hiệu Exiter biển số 47C1 – 04.948 đã hết giá trị khấu hao. Tổng cộng giá trị tài sản bà B được giao trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt là **1.385.624.788 đồng**.

Giá trị tài sản chung bà B được chia là **1.324.337.680** đồng. Nên bà B phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông T số tiền **61.287.108 đồng**.

[2.4.2] *Giao cho ông Nguyễn Thanh T trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt đối với các tài sản gồm:*

- Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 16, diện tích 1309.3m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775257 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 13/11/2012, có giá trị 720.115.000 đồng và tài sản gắn liền với đất gồm có: 10 cây sầu riêng loại B, kinh doanh năm thứ 4 trở đi có giá trị 57.520.000 đồng; 04 cây sầu riêng chăm sóc năm 3 loại B có giá 2.448.000 đồng; 02 cây chanh có giá 337.000 đồng. Giá trị đất và tài sản gắn liền với đất trên thửa đất 07 là **780.420.000 đồng**.

- Thửa đất số 661, tờ bản đồ số 01, diện tích 390m² (Diện tích do đạc thực tế là 443.6m²), địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 261277 do ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thị xã B) cấp ngày 18/8/2008,

có giá trị 1.764.000.000 đồng và tài sản gắn liền với đất: 01 căn nhà cấp IV, diện tích 47.7m², tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn, không đóng trần, cửa đi cửa sổ bằng sắt, xây năm 2007, đã hết giá trị khấu hao; 01 nhà kho + nhà bếp móng đá hộc, tường xây gạch nền láng xi măng diện tích 82m², xây năm 2015. Giá trị đất và tài sản gắn liền với đất trên thửa đất 661 là **1.862.996.162** đồng

- Tài sản gắn liền trên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 16, diện tích 3312.7m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 033092 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 10/4/2015, cụ thể: 27 cây sầu riêng loại B, kinh doanh năm 4 trở đi; 5 cây sầu riêng loại C, kinh doanh năm 4 trở đi; 14 cây sầu riêng chăm sóc 3 năm, loại B và 25 cây chanh. Tổng giá trị tài sản gắn liền trên thửa đất là **191.274.500 đồng**; 01 xe máy cày trị giá 6.000.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản ông T được giao trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt là **2.840.690.662 đồng**. Giá trị tài sản chung ông T được chia là **2.901.977.770 đồng** nên ông T được bà B thanh toán lại cho ông T số tiền là **61.287.108 đồng**.

[3] Đối với chiếc xe nhãn hiệu Honda, SH mode biển số 47C1 – 474.25 sản xuất năm 2023, ngày đăng ký 27/8/2023 chủ xe Nguyễn Thanh T, trị giá 120.510.000 đồng, đây là tài sản phát sinh sau khi ông T, bà B sống ly thân, quá trình giải quyết vụ án bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chiếc xe là tài sản chung. Mặt khác, ông T không đồng ý chia tài sản trên cho bà B. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông T là có căn cứ.

[4] Đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 16, diện tích 3312.7m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 033092 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 10/4/2015, đương sự không yêu cầu chia nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết.

[5] Đối với việc ông T yêu cầu bà B phải có trách nhiệm liên đới cùng ông T thanh toán công nợ mà ông T đã vay mượn trong thời gian ly thân. Khi ông T có yêu cầu và có đủ tài liệu, chứng cứ thì ông T có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Từ những phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh T sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2024/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk về phân chia tài sản chung theo hướng phân tích trên.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 5.100.000 đồng; bà B đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 5.100.000 đồng và đã chi phí xong. Mỗi người phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được hưởng, cụ thể: Bà B phải chịu 1.700.000 đồng; ông T phải chịu 3.400.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá.

[7] Về án phí:

[7.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung là:

$36.000.000 + (524.337.680 \text{ đồng} \times 3\%) = 51.730.000 \text{ đồng}$. Bị đơn ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung là: $72.000.000 + (901.977.770 \text{ đồng} \times 2\%) = 90.039.000 \text{ đồng}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T. Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2024/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk về yêu cầu chia tài sản chung .

[2].Điều luật áp dụng: Căn cứ Điều 33, 37, 38, Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[3].**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị B.

[3.1].Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

[3.2].Về con chung: Các con chung đã đủ tuổi thành niên, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3].Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung của bà Phan Thị B và ông Nguyễn Thanh T có giá trị là **4.226.315.450 đồng** (*Bốn tỉ, hai trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm mười lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng*).

Giá trị tài sản bà Phan Thị B được chia là **1.324.337.680 đồng** (*Một tỉ, ba trăm hai mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi đồng*). Ông T được chia là **2.901.977.770 đồng** (*Hai tỉ, chín trăm linh một triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi đồng*).

[3.3.1].Giao cho bà Phan Thị B trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt đối với các tài sản gồm: Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 16, diện tích 2141.4m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775256 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 13/11/2012 và tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 chòi rẫy mái lợp tôn, tường gạch xây, móng đá bậc, cửa đi cửa sắt diện tích 17,5 m² có giá 39.643.288 đồng; 05 cây chanh có giá 842.500 đồng; 28 cây sầu riêng kinh doanh năm thứ 5, có giá 161.056.00 đồng; 08 cây sầu riêng chăm sóc 3 năm, loại B có giá 4.896.000 đồng; 01 cây xoài loại C giá 688.000 đồng; 01 cây mít giá 729.000 đồng và Xe mô tô nhãn hiệu Exiter biển số 47C1 – 04.948. Tổng cộng có giá trị đất và tài sản gắn liền với đất bà Phan Thị B được giao là **1.385.624.788 đồng**.

[3.3.2].Giao cho ông Nguyễn Thanh T trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt đối với các tài sản gồm:

- Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 16, diện tích 1309.3m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 775257 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 13/11/2012, trị giá 720.115.000 đồng và tài sản gắn liền với đất gồm có: 10 cây sầu riêng loại B, kinh doanh năm thứ 4 trở đi có giá trị 57.520.000 đồng; 04 cây sầu riêng chăm sóc năm 3 loại B có giá 2.448.000 đồng; 02 cây chanh có giá 337.000 đồng. Giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 780.420.000 đồng.

- Thửa đất số 661, tờ bản đồ số 01, diện tích 390m² (Diện tích do đạc thực tế là 443.6m²), địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 261277 do ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thị xã B) cấp ngày 18/8/2008, như sau: 01 căn nhà cấp IV, diện tích 47.7m², tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn, không đóng trần, cửa đi cửa sổ bằng sắt, xây năm 2007, đã hết giá trị khấu hao; 01 nhà kho + nhà bếp móng đá hộc, tường xây gạch nền láng xi măng diện tích 82m², xây năm 2015. Giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là 1.862.996.162 đồng

- Tài sản gắn liền với đất thửa đất số 22, tờ bản đồ số 16, diện tích 3312.7m², địa chỉ phường T, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 033092 do ủy ban nhân dân thị xã B ngày 10/4/2015, cụ thể: 27 cây sầu riêng loại B, kinh doanh năm 4 trở đi; 5 cây sầu riêng loại C, kinh doanh năm 4 trở đi; 14 cây sầu riêng chăm sóc 3 năm, loại B và 25 cây chanh. Tổng giá trị là 191.274.500 đồng và 01 xe máy cày trị giá 6.000.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản ông T được giao trực tiếp quản lý, sử dụng, định đoạt là **2.840.690.662 đồng**.

[3.3.3]. Bà B phải thanh toán cho ông T tiền chênh lệch trị giá tài sản được chia số tiền là 61.287.108 đồng (*Sáu mươi một triệu, hai trăm tám mươi bảy nghìn một trăm lẻ tám đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.4]. Không cấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B về yêu cầu chia tài sản là chiếc xe nhãn hiệu Honda, SH mode biển số 47C1 – 474.25 sản xuất năm 2023, ngày đăng ký 27/8/2023 chủ xe Nguyễn Thanh T.

[3.5]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà B phải chịu 1.700.000 đồng; ông T phải chịu 3.400.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá. Hoàn trả lại cho bà B số tiền 3.400.000 đồng sau khi thu được của ông T.

[3.6]. Về án phí:

[3.6.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Phan Thị B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

bà B đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001564 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ.

Bà Phan Thị B phải chịu 51.730.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Phan Thị B đã nộp là 15.150.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001567 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ. Bà B còn phải chịu 36.580.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T phải chịu 90.039.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Nguyễn Thanh T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001705 ngày 26/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ. Ông T còn phải chịu 89.739.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

[3.6.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THA thị xã Buôn Hồ ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đinh Thị Tuyết

